



shuāng shǒu

双手

noun · both hands

Example Sentences

tā yòng shuāng shǒu pěng zhe lǐ wù
他用 双 手 捧着礼物。

He holds the gift with both hands.

jīng chá bǎng fù le xián yí rén de shuāng shǒu
警察 绑 缚 了 嫌疑人的 双 手。

The police bound the suspect's hands

tā jiě fàng le shuāng shǒu kě yǐ gèng hǎo dì gōng zuò
他解放了 双 手，可以 更好地 工作。

He freed his hands, so he can work better.

Trace each character, then write the word on your own.

双 双 双 双 双 双 双

手 手 手 手 手 手 手